Số: 3859/QĐ-UBND
Thời gian ký: 04/01/2024 17:06:03 +07:00

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU **Phụ lục số 03**

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 29 / 12 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	Điểm thưởng, Điểm trừ	Tổng điểm	Xếp hạng 2023
UBND PHƯỜNG 8	6	9.5	3	10	2.5	37.118	3	13	-1	83.118	1
UBND PHƯỜNG 2	6	9.5	3	10	2.5	38.60467	3	11.5	-1	83.105	2
UBND XÃ TÓC TIÊN	5.1	9.5	3	10	3	42.85133	3	7.6	-1	83.051	3
UBND PHƯỜNG PHƯỚC HIỆP	5.3	8	3	9	3	42.53567	3	10	-1	82.836	4
UBND PHƯỜNG 5	6	9	3	10	2.5	38.31267	3	12	-1	82.813	5
UBND XÃ HÒA LONG	5.4	8.4	3	10	3	41.511	3	9.5	-1	82.811	6
UBND PHƯỜNG 1	6	9	3	10	2.5	39.05567	4	10	-1	82.556	7
UBND PHƯỜNG TÂN PHƯỚC	6	9	3	10	3	40.80167	3	8.654	-1	82.456	8
UBND XÃ CHÂU PHA	5.5	9	3	10	3	40.92867	3	8.654	-1	82.083	9
UBND P. PHƯỚC NGUYÊN	3.8	8.5	3	7	3	42.52467	3	11.5	-1	81.325	10
UBND PHƯỜNG HẮC DỊCH	4.75	9	3	10	3	41.25267	3	8.154	-1	81.157	11
UBND PHƯỜNG LONG TOÀN	6	8	3	10	3	41.53067	3	7.5	-1	81.031	12
UBND XÃ TÂN HƯNG	3.5	8	3	10	3	41.47467	3	10	-1	80.975	13
UBND XÃ AN NGÃI	5	9.5	3	10	2.5	37.40367	3	11.5	-1	80.904	14
UBND XÃ HÒA HỘI	5.5	8	3	10	2.5	40.646	3	9.25	-1	80.896	15
UBND PHƯỜNG 12	6	9	3	10	2.5	37.88427	3	10.5	-1	80.884	16
UBND TT PHƯỚC BỬU	5.5	8	3	10	2.5	40.81767	3	9	-1	80.818	17
UBND PHƯỜNG 11	6	9	3	10	2.5	36.2086	3	12	-1	80.709	18
UBND XÃ PHƯỚC HƯNG	5	10	3	10	2.5	37.69367	3	10.5	-1	80.694	19

Tên cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	Điểm thưởng, Điểm trừ	Tổng điểm	Xếp hạng 2023
UBND TT LONG ĐIỀN	5	9	3	10	2.5	38.307	3	10.5	-1	80.307	20
UBND XÃ HÒA HIỆP	5.5	9	3	10	2.5	40.249	3	8	-1	80.249	21
UBND XÃ LONG PHƯỚC	4	8	3	10	3	42.735	3	7.5	-1	80.235	22
UBND XÃ PHƯỚC THUẬN	5.3	8	3	10	2.5	41.13367	3	8.3	-1	80.234	23
UBND XÃ BÀU LÂM	4.5	8.5	3	10	2.5	42.18467	3	7.5	-1	80.185	24
UBND XÃ BÔNG TRANG	5.5	8	3	10	2.5	39.92067	3	8.86	-1	79.781	25
UBND PHƯỜNG LONG TÂM	4	8	3	10	3	41.745	3	8	-1	79.745	26
UBND PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG	4.9167	8	3	10	3	39.43067	3	9.224	-1	79.571	27
UBND XÃ XUYÊN MỘC	4.5	8	3	10	2.5	41.53767	3	8	-1	79.538	28
UBND XÃ LONG SƠN	5.5	9	3	10	2.5	37.90467	3	9.5	-1	79.405	29
UBND XÃ AN NHỨT	5	9	3	10	2.5	37.39467	3	10.5	-1	79.395	30
UBND PHƯỜNG PHƯỚC TRUNG	5	8	3	6	3	42.741	3	9.5	-1	79.241	31
UBND XÃ LONG TÂN	4.5	8	3	10	2.398	41.81267	3	7.5	-1	79.211	32
UBND XÃ PHƯỚC TÂN	5.5	8	3	10	2.5	37.65967	3	10.5	-1	79.160	33
UBND PHƯỜNG KIM DINH	5.5	8	3	10	3	42.143	3	5.5	-1	79.143	34
UBND XÃ TÂN HẢI	5	8.5	3	10	3	37.90167	3	9.654	-1	79.056	35
UBND XÃ BÌNH BA	5.5	8	3	10	2.5	39.49467	3	8.5	-1	78.995	36
UBND XÃ TÂN LÂM	5.5	8	3	10	2.5	41.93967	3	6	-1	78.940	37
UBND XÃ PHƯỚC HỘI	4.5	8.5	3	10	2.398	40.90067	3	7.5	-1	78.799	38
UBND XÃ BÌNH CHÂU	4.5	8	3	10	2.5	39.78467	3	9	-1	78.785	39
UBND XÃ PHƯỚC LONG THỌ	4.5	8	3	10	2.398	40.73767	3	8	-1	78.636	40
UBND XÃ SÔNG XOÀI	5	9	3	10	3	36.45767	3	10.154	-1	78.612	41
UBND PHƯỜNG 7	5.5	8.5	3	10	2.5	35.45367	3	11.5	-1	78.454	42
UBND XÃ HÒA BÌNH	4.5	8	3	10	2.5	38.10567	3	10	-1	78.106	43

Tên cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	Điểm thưởng, Điểm trừ	Tổng điểm	Xếp hạng 2023
UBND XÃ NGHĨA THÀNH	5.5	9	3	10	2.5	38.03367	3	8	-1	78.034	44
UBND PHƯỜNG THẮNG NHẤT	5.5	9	3	10	2.5	37.91187	3	8	-1	77.912	45
UBND PHƯỜNG 9	5.5	9	3	10	2.5	35.40937	3	10.5	-1	77.909	46
UBND PHƯỜNG THẮNG TAM	6	9	3	10	2	38.40867	3	7.5	-1	77.909	47
UBND XÃ KIM LONG	5.5	9	3	10	2.5	37.75867	3	8	-1	77.759	48
UBND XÃ BÌNH TRUNG	4	9	3	10	2.5	38.11767	3	9	-1	77.618	49
UBND PHƯỜNG 4	6	9.5	3	10	2.5	34.50467	3	10	-1	77.505	50
UBND XÃ TÂN HÒA	6	9	3	10	3	35.65967	3	8.654	-1	77.314	51
UBND TT NGÃI GIAO	5	8	3	8	2.5	37.78167	3	11	-1	77.282	52
UBND XÃ LÁNG LỚN	4.5	8.8	3	10	2.5	36.27867	3	10	-1	77.079	53
UBND XÃ SƠN BÌNH	4.83	9	3	10	2.5	35.71367	3	10	-1	77.044	54
UBND XÃ HÒA HƯNG	4	8	3	10	2.5	36.26967	3	10.5	-1	76.270	55
UBND PHƯỜNG MỸ XUÂN	5.5	7	3	10	3	36.55867	3	9.154	-1	76.213	56
UBND TT ĐẤT ĐỎ	5	9	3	9	2.398	38.77467	3	7	-1	76.173	57
UBND XÃ BƯNG RIỀNG	4.5	7.8	3	10	2.5	35.67967	3	10.5	-1	75.980	58
UBND XÃ ĐÁ BẠC	5	9	3	10	2.5	32.90167	3	10.5	-1	74.902	59
UBND PHƯỜNG 10	6	9	3	10	2.5	33.90017	3	8.5	-1	74.900	60
UBND XÃ LỘC AN	4.5	8	3	10	2.398	37.68667	3	7	-1	74.585	61
UBND PHƯỜNG RẠCH DỪA	6	9	3	10	2.5	33.958	4	7	-1	74.458	62
UBND TT PHƯỚC HẢI	5.5	6	3	10	1.398	37.53967	3	9	-1	74.438	63
UBND TT LONG HẢI	4	9	3	9	2.5	35.91067	3	9	-1	74.411	64
UBND XÃ QUẢNG THÀNH	4.5	8.8	3	10	2.5	34.58367	3	9	-1	74.384	65
UBND XÃ SUỐI NGHỆ	4.5	9	3	9	2.3	36.03267	3	8.5	-1	74.333	66
UBND XÃ XÀ BANG	5.5	9	3	10	2.5	36.89486	3	5.2	-1	74.095	67

Tên cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	Điểm thưởng, Điểm trừ	Tổng điểm	Xếp hạng 2023
UBND XÃ XUÂN SƠN	4.75	9	3	10	2.5	34.20267	3	8.48	-1	73.933	68
UBND P. NGUYỄN AN NINH	5.5	9	3	10	2.5	34.24937	3	7.5	-1	73.749	69
UBND XÃ LÁNG DÀI	4.5	8	3	9.5	1.398	37.03767	3	7.5	-1	72.936	70
UBND XÃ PHƯỚC TỈNH	4	9	3	9	2.5	35.71267	3	7.5	-1	72.713	71
UBND XÃ BÌNH GIÃ	5.07	6	3	10	1.5	38.50567	1	8.5	-1	72.576	72
UBND PHƯỜNG THẮNG NHÌ	4.5	7.5	3	10	2.5	34.51267	3	8.5	-1	72.513	73
UBND XÃ SUỐI RAO	5.5	8.8	3	10	2.5	32.63667	3	7.3	-1	71.737	74
UBND PHƯỜNG 3	5.5	9	3	10	2.5	31.21067	3	8.5	-1	71.711	75
UBND XÃ LONG MỸ	5.5	9	3	10	2.398	35.54167	0	7	-1	71.440	76
UBND XÃ TAM PHƯỚC	5	8.5	3	10	2.5	32.91167	3	7.5	-1	71.412	77
UBND PHƯỜNG LONG HƯƠNG	3.354	8	3	10	3	35.90767	3	6	-1	71.262	78
UBND XÃ CÙ BỊ	3.5	8.6	3	9	2	33.98267	3	9	-1	71.083	79
UBND PHƯỜNG PHÚ MỸ	5	8	3	10	3	31.37567	3	7.654	-1	70.030	80
UBND XÃ PHƯỚC HÒA	5	7	3	9	2	35.31467	3	6.654	-1	69.969	81
UBND XÃ BÀU CHINH	4	7.32	3	10	2.14	25.64867	3	7.5	-1	61.609	82